

Số: 195/QĐ-CVI

Hải Phòng, ngày 03 tháng 4 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý I/2025

### GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA KHU VỰC I

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai tài chính đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 1641/QĐ-BGTVT ngày 26/12/2024 của Bộ GTVT về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, nguồn phí, lệ phí; Quyết định số 1679/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2024 của Bộ GTVT về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025, nguồn phí cảng vụ và chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa; Quyết định số 1682/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2024 của Bộ GTVT về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 184/QĐ-BGTVT ngày 18/02/2025 của Bộ GTVT về việc giao, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 - nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể;

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-BXD ngày 17/3/2025 của Bộ Xây dựng về việc tổ chức lại các Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước quý I/2025 của Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I (theo biểu đính kèm).



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Trưởng phòng, Trưởng đại diện có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. w

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Cục HHĐT Việt Nam; (để b/c)
- Lưu: VT, P.TCKT.



**Văn Trọng Dũng**







Biên số 03 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

Chương: 019

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2025**

(Kèm theo Quyết định số: 195/QĐ-CVI ngày 03/4/2025 của Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/20216 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/20218 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực I công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

*DVT: Triệu đồng*

| STT | Nội dung                                       | Dự toán năm | Ước thực hiện quý I | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| I   | 2                                              | 3           | 4                   | 5                                   | 6                                                                       |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |             |                     |                                     |                                                                         |
| I   | Số thu phí, lệ phí                             | 23.300      | 5.747,756           |                                     |                                                                         |
| 1   | Lệ phí                                         | 1.754       | 361,480             |                                     |                                                                         |
|     | Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa            | 1.754       | 361,480             |                                     |                                                                         |
| 2   | Phí                                            | 21.546      | 5.386,276           |                                     |                                                                         |
|     | Phí bảo đảm hàng hải                           | 746         | 94,248              |                                     |                                                                         |
|     | Phí cảng vụ đường thủy nội địa                 | 20.800      | 5.292,028           |                                     |                                                                         |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 3.379,348   | 530,61              |                                     |                                                                         |
| 1   | Chi sự nghiệp kinh tế đường thủy nội địa       | 3.379,348   | 530,61              |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |                     |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 3.379,348   | 530,61              |                                     |                                                                         |
| 2   | Chi quản lý hành chính                         |             |                     |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |                     |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |                     |                                     |                                                                         |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          | 19.921      | 984,93              |                                     |                                                                         |

| STT      | Nội dung                                            | Dự toán năm       | Ước thực hiện<br>quý I | Ước thực<br>hiện/Dự<br>toán năm<br>(tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>quý (6 tháng,<br>năm) nay so<br>với cùng kỳ<br>năm trước (tỷ<br>lệ %) |
|----------|-----------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>I</i> | <i>2</i>                                            | <i>3</i>          | <i>4</i>               | <i>5</i>                                     | <i>6</i>                                                                               |
| <b>1</b> | <b>Lệ phí</b>                                       | <b>1.754</b>      | <b>361,48</b>          |                                              |                                                                                        |
|          | Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa                 | 1.754             | 361,48                 |                                              |                                                                                        |
| <b>2</b> | <b>Phí</b>                                          | <b>18.166,652</b> | <b>623,451</b>         |                                              |                                                                                        |
|          | Phí bảo đảm hàng hải                                | 746               | 94,248                 |                                              |                                                                                        |
|          | Phí cảng vụ đường thủy nội địa                      | 17.420,652        | 529,203                |                                              |                                                                                        |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>               |                   |                        |                                              |                                                                                        |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                   | <b>65.334,423</b> | <b>15.062,393</b>      |                                              |                                                                                        |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                       | <b>26.729,991</b> | <b>3.765,755</b>       |                                              |                                                                                        |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                    |                   |                        |                                              |                                                                                        |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ              | 26.729,991        | 3.765,755              |                                              |                                                                                        |
| <b>6</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa</b>     | <b>38.604,432</b> | <b>11.296,638</b>      |                                              |                                                                                        |
| 6.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                   |                        |                                              |                                                                                        |
| 6.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                | 38.604,432        | 11.296,638             |                                              |                                                                                        |
|          | Chi quản lý bảo trì thường xuyên ĐTNĐ               | 25.320,231        | 7.486,908              |                                              |                                                                                        |
|          | Chi điều tiết không chế đảm bảo giao thông          | 12.759,139        | 3.809,730              |                                              |                                                                                        |
|          | Chi kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông ĐTNĐ | 525,062           | -                      |                                              |                                                                                        |